

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1300/TTg-KTN

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2014

V/v điều chỉnh Quy hoạch phát triển
các khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4280/BKHĐT-QLKKT ngày 04 tháng 7 năm 2014 về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển khu công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh diện tích các khu công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Đưa ra khỏi Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020: khu công nghiệp Phú Hữu, diện tích 114ha.

- Giảm diện tích các khu công nghiệp: Tân Tạo (hiện hữu) giảm từ 175,57 ha xuống còn 161,35 ha; khu công nghiệp Tân Tạo (mở rộng) giảm từ 204,58 ha xuống còn 182,55 ha. Giảm diện tích khu công nghiệp Phong Phú từ 148,4 ha xuống 134 ha chuyển đổi thành Khu phức hợp công nghệ cao, trong đó diện tích đất khu công nghiệp là 67 ha.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích giảm của các khu công nghiệp nêu trên phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Phê duyệt Danh mục quy hoạch khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 (Phụ lục kèm theo).

3. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tiếp thu ý kiến nêu tại Mục IV Công văn số 4280/BKHĐT-QLKKT ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg CP, PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, Các Vụ: TH, KTTH, V. III; TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (3) Khanh. *lđ*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục

PHỤ LỤC QUY HOẠCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020

Ban hành kèm theo Công văn số 4500/TTg-KTN ngày 15 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị: ha

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Tình hình thực hiện		Phương án đề xuất của địa phương	Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
			Diện tích đã thành lập/cấp GNCBT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KCN có trong quy hoạch, đã thành lập/cấp GNCBT toàn bộ hoặc một phần diện tích									
1	An Hạ	123,50	123,50	-	123,50	123,50			
2	Bình Chiểu	27,34	27,34	-	27,34	27,34			
3	Cát Lái 2 - GD 1&2	124,00	124,00	-	124,00	124,00			
4	Đông Nam	286,76	286,76	-	286,76	286,76			
5	Hiệp Phước - GD1	311,40	311,40	-	311,40	311,40			
	Hiệp Phước - GD2	597,00	597,00	-	597,00	597,00			
6	Lê Minh Xuân	100,00	100,00	-	100,00	100,00			
7	Linh Trung	62,00	62,00	-	62,00	62,00			
8	Linh Trung 2	61,75	61,75	-	61,75	61,75			
9	Phong Phú	148,40	148,40	-	67,00	67,00		81,40	
10	Phước Hiệp	200,00	200,00	-	200,00	200,00			
11	Tân Bình - hiện hữu	105,95	105,95	-	105,95	105,95			
	Tân Bình - mở rộng	24,01	24,01	-	24,01	24,01			
12	Tân Phú Trung	542,64	542,64	-	542,64	542,64			
13	Tân Tạo - hiện hữu	175,57	175,57	-	161,35	161,35		14,22	
	Tân Tạo - mở rộng	204,58	204,58	-	182,55	182,55		22,03	
14	Tân Thới Hiệp	28,41	28,41	-	28,41	28,41			
15	Tân Thuận	300,00	300,00	-	300,00	300,00			
16	Tây Bắc Củ Chi	208,00	208,00	-	208,00	208,00			
	Tây Bắc Củ Chi - mở rộng	173,24	173,24	-	173,24	173,24			
17	Vinh Lộc	207,00	203,18	-	203,18	203,18		chênh lệch đo đạc	
	Vinh Lộc - mở rộng	56,06	56,06	-	56,06	56,06			
	Tổng	4.067,62	4.063,80	-	3.946,15	3.946,15		117,65	

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Tình hình thực hiện		Phương án đề xuất của địa phương	Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
			Diện tích đã thành lập/cấp GNCBT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
II KCN có trong quy hoạch, toàn bộ diện tích chưa thành lập/cấp GCNĐT									
18	Bàu Đưng	175,00	-	175,00	175,00	175,00			
19	Hòa Phú (KCN cơ khí ô tô)	100,00	-	100,00	100,00	100,00			
20	Lê Minh Xuân 2	338,00	-	338,00	338,00	338,00			
21	Lê Minh Xuân 3	242,00	-	242,00	242,00	242,00			
22	Phú Hữu	114,00	-	114,00	0,00	0,00		114,00	
23	Vĩnh Lộc 3	200,00	-	200,00	200,00	200,00			
24	Xuân Thới Thượng	300,00	-	300,00	300,00	300,00			
	Hiệp Phước GĐ 3	500,00	-	500,00	500,00	500,00			
	Lê Minh Xuân - mở rộng	120,00	-	120,00	120,00	120,00			
	Tổng	2.089,00		2.089,00	1.975,00	1.975,00		114,00	
III KCN chưa có trong Quy hoạch, đề nghị bổ sung Quy hoạch (thành lập mới/mở rộng)									
	không								
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)	6.156,62		2.089,00	5.921,15	5.921,15		231,65	